

CÔNG TY CỔ PHẦN
PHÂN BÓN DẦU KHÍ CÀ MAU
CÔNG TY CỔ PHẦN
BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM

Số: 109/PPC-TCHC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 17 tháng 7 năm 2020

V/v Công bố thông tin Báo cáo tài
chính Quý II/2020

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ VIỆT NAM
2. Mã chứng khoán : PBP
3. Địa chỉ trụ sở chính: Lô A1-3, KCN Trà Kha, Phường 8, TP. Bạc Liêu
4. Điện thoại: (84) - 2913 957 555 Fax: (84) - 2913 957 666
5. Người thực hiện công bố thông tin: Lê Cảnh Khánh

Địa chỉ thường trú: 278/22A, đường Tâm Vu, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): (84) - 2913 957 555

Fax: (84) - 2913 957 666

6. Nội dung của thông tin công bố:
 - **Nội dung:** Báo cáo tài chính Quý II năm 2020 (đính kèm).
 - **Nội dung giải trình:**

CHỈ TIÊU	Quý II		Thay đổi %
	Năm 2020	Năm 2019	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.174.362.470	69.624.059.763	-22,19%
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		220.000.000	-100,00%
- Chiết khấu thương mại		220.000.000	-100,00%
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.174.362.470	69.404.059.763	-21,94%
4. Giá vốn hàng bán	48.137.435.044	63.300.810.310	-23,95%
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.036.927.426	6.103.249.453	-1,09%
6. Doanh thu hoạt động tài chính	8.337.322	13.691.248	-39,10%



7. Chi phí tài chính	563.665.983	520.451.978	8,30%
Trong đó: Chi phí lãi vay	529.291.743	495.675.347	6,78%
8. Chi phí bán hàng	2.629.281.757	2.326.317.255	13,02%
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.156.727.784	2.714.745.550	-20,56%
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	695.589.224	555.425.918	25,24%
11. Thu nhập khác		3.243.730	-100,00%
12. Chi phí khác	233.846.208		
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác	- 233.846.208	3.243.730	-7309,18%
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	461.743.016	558.669.648	-17,35%
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	78.496.313	94.973.840	-17,35%
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	-	-	
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	383.246.703	463.695.808	-17,35%

Lợi nhuận sau thuế quý II/2020 giảm 17,35% so với cùng kỳ năm 2019, do trong quý II/2020 hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy phân bón chưa hiệu quả.

7. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty tại đường dẫn: www.pbp.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT.



Lê Cảnh Khánh

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

Bạc Liêu, ngày 07 tháng 07 năm 2020



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		82.913.312.949	77.690.058.006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	2.289.998.088	6.690.966.187
1. Tiền	111		2.289.998.088	6.690.966.187
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.358.642.307	17.786.514.181
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	40.095.734.901	17.731.882.675
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		249.003.500	90.227.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	98.500.000	49.000.000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(84.596.094)	(84.596.094)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	39.399.043.459	52.486.461.111
1. Hàng tồn kho	141		39.399.043.459	52.486.461.111
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		865.629.095	726.116.527
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	865.629.095	726.116.527
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		56.806.271.258	61.049.943.182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b	3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.896.763.267	58.847.865.001
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	53.896.763.267	58.826.753.890
- Nguyên giá	222		119.561.754.736	119.304.327.463
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(65.664.991.469)	(60.477.573.573)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	21.111.111
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(380.000.000)	(358.888.889)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-

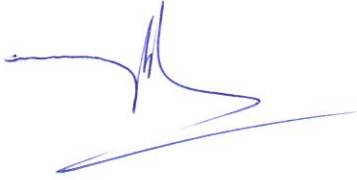
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.906.507.991	2.199.078.181
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	2.906.507.991	2.199.078.181
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14b		
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		139.719.584.207	138.740.001.188

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		82.357.492.210	77.151.174.704
I. Nợ ngắn hạn	310		75.229.171.542	67.879.254.036
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	45.718.022.213	37.257.255.139
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		746.712.158	365.332.158
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	277.387.408	1.715.626.936
4. Phải trả người lao động	314		2.148.517.988	4.439.524.791
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	498.770.937	1.239.633.087
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	6.257.923.740	2.392.151.264
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a+c	18.065.169.111	19.085.178.547
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a	542.277.600	119.397.600
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		974.390.387	1.265.154.514
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		7.128.320.668	9.271.920.668
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b+c	7.128.320.668	9.271.920.668
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ Phiếu ưu đãi	340	22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	-	-
13. Quỹ khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		57.362.091.997	61.588.826.484
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	57.362.091.997	61.588.826.484
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.995.160.000	47.995.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.670.668.883	8.136.334.523
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		696.263.114	5.457.331.961
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		163.549.928	113.988.358
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		532.713.186	5.343.343.603
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431	28	-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		139.719.584.207	138.740.001.188

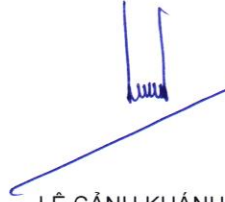
Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRỊNH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ CẢNH KHÁNH

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



NGUYỄN TRUNG KIẾN

Handwritten vertical text on the right margin, possibly a page number or reference code.

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 2 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Luỹ kế	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	54.174.362.470	69.624.059.763	99.232.037.152	113.032.148.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	-	220.000.000	214.600.000	220.000.000
- Chiết khấu thương mại				220.000.000		220.000.000
- Giảm giá hàng bán			-		-	
- Hàng bán trả lại					214.600.000	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		54.174.362.470	69.404.059.763	99.017.437.152	112.812.148.397
4. Giá vốn hàng bán	11	3	48.137.435.044	63.300.810.310	88.569.917.996	99.596.893.441
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (10-11)	20		6.036.927.426	6.103.249.453	10.447.519.156	13.215.254.956
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	8.337.322	13.691.248	9.717.385	15.818.191
7. Chi phí tài chính	22	5	563.665.983	520.451.978	1.075.520.247	1.052.606.709
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		529.291.743	495.675.347	1.021.350.007	1.027.705.015
8. Chi phí bán hàng	25	8b	2.629.281.757	2.326.317.255	4.432.102.703	3.471.585.175
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	2.156.727.784	2.714.745.550	3.979.702.373	5.418.433.721
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		695.589.224	555.425.918	969.911.218	3.288.447.542
11. Thu nhập khác	31	6		3.243.730		3.243.730
12. Chi phí khác	32	7	233.846.208		233.846.208	
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		(233.846.208)	3.243.730	(233.846.208)	3.243.730
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		461.743.016	558.669.648	736.065.010	3.291.691.272
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		78.496.313	94.973.840	203.351.824	742.734.205
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		383.246.703	463.695.808	532.713.186	2.548.957.067
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		80	101	111	558
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRỊNH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ CẢNH KHÁNH



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NGUYỄN TRUNG KIẾN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	736.065.010	3.291.691.272
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5.208.529.007	5.453.909.760
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	46.290.520	16.793.804
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	1.021.350.007	1.027.705.015
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	7.012.234.544	9.790.099.851
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	(22.572.128.126)	37.568.036.513
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	13.087.417.652	(31.747.404.378)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	5.217.343.535	28.598.963.400
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(846.942.378)	(205.467.254)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.026.452.681)	(1.066.603.249)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(570.217.819)	(879.356.499)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.243.730
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.444.445.208)	(1.197.978.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.143.190.481)	40.863.534.114
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(94.168.182)	(801.263.180)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(94.168.182)	(801.263.180)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	32.726.124.827	22.259.248.687
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.889.734.263)	(43.356.988.388)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(3.163.609.436)	(21.097.739.701)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.400.968.099)	18.964.531.233
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	6.690.966.187	2.738.000.820
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	2.289.998.088	21.702.532.053

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 07 năm 2020
GIÁM ĐỐC CÔNG TY

TRỊNH THANH TRÚC

LÊ CẢNH KHÁNH



NGUYỄN TRUNG KIẾN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2020

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, phân bón, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, Sản xuất phân bón, bán buôn phân bón.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 kết thúc vào ngày 31/12/2020).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Chứng khoán kinh doanh;
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c. Các khoản cho vay;
 - d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
 - e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.

- Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.
- 21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:
- 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:
- 23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:
- 24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:
- 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:
- 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền		Cuối Quý	Đầu năm		
- Tiền mặt		72.754.537	29.830.640		
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		2.217.243.551	6.661.135.547		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng					
- Tiền đang chuyển					
Cộng		2.289.998.088	6.690.966.187		
2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh					
- Tổng giá trị cổ phiếu;					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
+ Về số lượng					
+ Về giá trị					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác;					
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;					
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.					
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.					
3. Phải thu của khách hàng		Cuối Quý	Đầu năm		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau		33.022.986.823	14.937.099.919		
- Cty TNHH MTV Tư Long Mê Kông		127.508.260	254.016.050		
- Cty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ		69.476.715	120.153.000		
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao		241.269.600	241.269.600		
- Công ty TNHH VITRACO GREEN NATURE		646.157.855	811.394.765		
- Công ty TNHH Nông sản và Thủy sản Hoàng Khoa		40.717.380	40.717.380		
- Công ty Cổ phần GROW FA		304.426.265	1.271.725.145		
- Công ty Cổ phần Đường Quảng Ngãi		845.680.000	-		
- Công ty TNHH TM - DV Huy Chính		2.782.350.000	-		
- HEARTYCHEM CORPORATION		2.015.162.003	-		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		-	55.506.816		
Cộng		40.095.734.901	17.731.882.675		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn					
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan					
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (theo chi tiết tại mục 3.a)					
4. Phải thu khác		Cuối Quý		Đầu năm	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;		98.500.000		49.000.000	
- Ký cược, ký quỹ;		-			
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
Cộng		98.500.000	-	49.000.000	-
b) Dài hạn					
- Phải thu về cổ phần hoá;					
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;					
- Phải thu người lao động;					
- Ký cược, ký quỹ;		3.000.000		3.000.000	
- Cho mượn;					
- Các khoản chi hộ;					
- Phải thu khác.					
Cộng		3.000.000	-	3.000.000	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý		Cuối Quý		Đầu năm	
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;					

TP. HCM, D. N. 11/2023

b) Hàng tồn kho;						
c) TSCĐ:						
d) Tài sản khác.						
6. Nợ xấu	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
	241.269.600 40.717.380	241.269.600 40.717.380	CN NM PB Năm Sao Cty TNHH NSTS Hoàng Khoa	241.269.600 40.717.380	241.269.600 40.717.380	CN NM PB Năm Sao Cty TNHH NSTS Hoàng Khoa
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						
Cộng						
7. Hàng tồn kho:	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá trị	Dự phòng		Giá trị	Dự phòng	
- Hàng đang đi trên đường;						
- Nguyên liệu, vật liệu;						
- Phế liệu thu hồi ;						
- Công cụ, dụng cụ;						
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;						
- Thành phẩm;						
- Hàng hóa;						
- Hàng gửi bán;						
- Hàng hóa kho bảo thuế.						
Cộng						
- Giá trị hàng tồn kho ư đọng, kèm, mất phẩm chất không có khả năng thu hồi tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ư đọng, kèm, mất phẩm chất:						
- Giá trị hàng tồn kho đúng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;						
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.						
8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn						
Cộng						
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)						
- Mua sắm;						
- XDCB kho chứa thành phẩm phân Bón						
- Sửa chữa.						
Cộng						
9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:						
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	52.915.952.772	58.792.937.079	7.243.517.751	351.919.861	-	119.304.327.463
- Mua trong năm		257.427.273				257.427.273
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	52.915.952.772	59.050.364.352	7.243.517.751	351.919.861	-	119.561.754.736
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	18.382.552.298	36.997.044.057	4.860.222.468	237.754.750	-	60.477.573.573
- Khấu hao trong năm	1.484.130.285	3.374.260.701	291.360.732	37.666.178	-	5.187.417.896
- Tặng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	19.866.682.583	40.371.304.758	5.151.583.200	275.420.928	-	65.664.991.469
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	34.533.400.474	21.795.893.022	2.383.295.283	114.165.111	-	58.826.753.890
- Tại ngày cuối Quý	33.049.270.189	18.679.059.594	2.091.934.551	76.498.933	-	53.896.763.267
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay: 49.124.088.213						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 5.246.258.207						
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:						
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;						
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.						
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:						
	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Mua trong năm						-
- Tạo ra từ nội bộ DN						-
- Tặng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						

Số dư đầu năm					358.888.889	358.888.889
- Khấu hao trong năm					21.111.111	21.111.111
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm					21.111.111	21.111.111
- Tại ngày cuối Quý					-	-

- Giá trị c - Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên - Nguyên giá TSCD vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng; 380.000.000
- Thuyết - Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	208.753.443	169.789.726
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
+ Vật liệu, Phụ tùng TT	114.210.484	214.845.575
+ khác	542.665.168	341.481.226
Cộng	865.629.095	726.116.527
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	753.107.573	137.715.476
+ khác	2.153.400.418	2.061.362.705
Cộng	2.906.507.991	2.199.078.181

14. Tài sản khác

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	18.065.169.111	18.065.169.111	34.869.724.827	35.889.734.263	19.085.178.547	19.085.178.547
Cộng	18.065.169.111	18.065.169.111	34.869.724.827	35.889.734.263	19.085.178.547	19.085.178.547
b) Vay dài hạn	7.128.320.668	7.128.320.668	-	2.143.600.000	9.271.920.668	9.271.920.668
Cộng	7.128.320.668	7.128.320.668	-	2.143.600.000	9.271.920.668	9.271.920.668
c) Các khoản nợ thuế tài chính	Năm nay		Năm trước			
	Thời hạn	Tổng khoản t toán tiền thuế	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
	Từ 1 năm trở xuống					
	Từ 1 năm đến 5 năm					
	Trên 5 năm					
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
- Vay;						
- Nợ thuế tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
Cộng						
d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan						

16. Phải trả người bán

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	731.262.950	731.262.950	1.338.235.250	1.338.235.250
- Cty TNHH SX TM Nhơn Thành	299.211.000	299.211.000	418.475.200	418.475.200
- Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	4.137.503.600	4.137.503.600	2.037.253.600	2.037.253.600
- Cty TNHH SX TM Lộ Đức	2.430.533.050	2.430.533.050	1.066.266.850	1.066.266.850
- Chi nhánh Công ty TNHH Vũ Minh tại TP. HCM	399.931.290	399.931.290	417.037.940	417.037.940
- Công ty CP Hóa chất Khoáng sản và Xây dựng Hà Nội	-	-	2.932.582.400	2.932.582.400
- Cty TNHH Lý Trường Thành	198.660.000	198.660.000	445.095.000	445.095.000
- Cty TNHH Kỹ Thuật Đăng Hưng	59.562.800	59.562.800	320.984.950	320.984.950
- Công ty CP Kỹ thuật Saigon Mec	53.520.500	53.520.500	428.164.000	428.164.000
- Công ty CP Nông sản Long Hải	-	-	876.094.560	876.094.560
- Công ty TNHH XNK Kết Nông	925.720.000	925.720.000	942.369.200	942.369.200
- Công ty TNHH VTH Việt Nam	262.021.100	262.021.100	950.777.984	950.777.984
- Cty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	1.396.395.000	1.396.395.000	1.948.969.000	1.948.969.000
- Cty CP Nhựa OPEC	-	-	4.128.586.000	4.128.586.000
- Cty CP Kinh Doanh Bao Bi Lương Thực	6.433.204.580	6.433.204.580	15.832.166.636	15.832.166.636
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển SX TM Phú Gia	16.400.340.000	16.400.340.000	80.135.000	80.135.000

-Công ty TNHH DV TM Đầu tư Phát triển Thành An	3.754.069.000	3.754.069.000	-	-	
-Cty TNHH TM DV XNK Tường Nguyên	1.675.016.000	1.675.016.000	-	-	
-Công ty CP Thương mại Ngân Việt	1.625.286.663	1.625.286.663	236.244.470	236.244.470	
-Cty TNHH Việt Nam DONG YUN PLATE MAKING MIỀN NAM	572.181.500	572.181.500	161.815.500	161.815.500	
-Công ty TNHH MTV TM Ngọc Cường	525.454.550	525.454.550	-	-	
-Cty TNHH SX và TM Tam Sao	455.098.600	455.098.600	-	-	
-Cty CP dịch vụ Xây dựng 368	423.702.303	423.702.303	52.494.728	52.494.728	
-Công ty TNHH Chi Quân	416.812.000	416.812.000	-	-	
- Phải trả cho các đối tượng khác	2.542.535.727	2.542.535.727	2.643.506.871	2.643.506.871	
Cộng	45.718.022.213	45.718.022.213	37.257.255.139	37.257.255.139	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cuối Quý		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Cộng					
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước					
a) Phải nộp:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
I. Thuế		1.715.626.936	2.423.089.680	3.861.329.208	277.387.408
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa		1.121.819.011	2.050.843.402	3.000.516.195	172.146.218
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-	-
4. Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp		445.362.308	203.351.824	570.217.819	78.496.313
6. Thu trên vốn		-	-	-	-
7. Thuế TNCN		27.311.361	127.641.531	128.208.015	26.744.877
8. Thuế tài nguyên		-	-	-	-
9. Thuế nhà đất		121.134.256	38.252.923	159.387.179	-
10. Thuế môn bài		-	3.000.000	3.000.000	-
12. Các loại thuế khác		-	-	-	-
II- Các khoản phải nộp khác		-	54.842.900	54.842.900	-
1. Các khoản phụ thu		-	-	-	-
2. Các khoản phí, lệ phí		-	54.842.900	54.842.900	-
3. Phí môi trường		-	-	-	-
4. Các khoản nộp phạt		-	-	-	-
5. Các khoản khác		-	-	-	-
	Tổng cộng	1.715.626.936	2.477.932.580	3.916.172.108	277.387.408
b) Phải thu:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp		-	-	-	-
2. Thuế TNCN		-	-	-	-
3. Các khoản phí, lệ phí		-	-	-	-
	Tổng cộng	-	-	-	-
18. Chi phí phải trả					
a) Ngắn hạn			Cuối Quý	Đầu năm	
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;					
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;					
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán;					
- Các khoản trích trước khác;					
+Chi phí kiểm toán			-	110.000.000	
+Phi thương hiệu tập đoàn			-	-	
+Khác			498.770.937	1.129.633.087	
Cộng			498.770.937	1.239.633.087	
b) Dài hạn					
- Lãi vay					
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)					
Cộng					
19. Phải trả khác					
a) Ngắn hạn			Cuối Quý	Đầu năm	
- Tài sản thừa chờ giải quyết;					
- Kinh phí công đoàn;			476.948.145	455.293.350	
- Bảo hiểm xã hội;			341.415.060	337.974.477	
- Bảo hiểm y tế;			60.916.903	60.122.455	
- Bảo hiểm thất nghiệp;			29.710.096	29.440.246	
- Phải trả về cổ phần hoá;					
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;					
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			3.839.612.800		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (mượn hàng Humic của PVCFC)			1.509.320.736	1.509.320.736	
Cộng			6.257.923.740	2.392.151.264	
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			Cuối Quý	Đầu năm	
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn					

43
NG
PH
ID
TN
EU

- Các khoản phải trả, phải nộp khác								
Cộng								
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)	Cuối Quý	Đầu năm						
20. Doanh thu chưa thực hiện								
a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm						
- Doanh thu nhận trước;								
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;								
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.								
Cộng								
b) Dài hạn								
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).								
Cộng								
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả								
- Mệnh giá;								
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);								
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);								
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;								
23. Dự phòng phải trả								
a) Ngắn hạn	Cuối Quý	Đầu năm						
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;								
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;								
- Dự phòng tái cơ cấu;								
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)	542.277.600	119.397.600						
Cộng	542.277.600	119.397.600						
b) Dài hạn	Cuối Quý	Đầu năm						
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;								
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;								
- Dự phòng tái cơ cấu;								
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)								
Cộng	-	-						
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối Quý	Đầu năm						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng								
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng								
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
Cộng								
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối Quý	Đầu năm						
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả								
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế								
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại								
Cộng								
25. Vốn chủ sở hữu								
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu								
Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý Đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	45.709.940.000					6.687.883.883	9.704.439.198	62.102.263.081
- Tăng vốn trong năm trước								-
- Lãi trong năm trước							5.343.343.603	5.343.343.603
- Tăng khác	2.285.220.000					1.448.450.640		3.733.670.640
- Giảm vốn trong năm trước								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							9.590.450.840	9.590.450.840
Số dư đầu năm nay	47.995.160.000					8.136.334.523	5.457.331.961	61.588.826.484
- Tăng vốn trong năm								-
- Lãi trong năm							532.713.186	532.713.186
- Tăng khác						534.334.360		534.334.360
- Giảm vốn trong năm								-
- Lỗ trong năm								-
- Giảm khác							5.293.782.033	5.293.782.033
Số dư Cuối Quý	47.995.160.000					8.670.668.883	696.263.114	57.362.091.997

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCD ngày 24/6/2020 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty CP Bao bì Dầu Khí Việt Nam chia cổ tức bằng tiền tỷ lệ 8% vốn điều lệ,
Công ty đang thực hiện các thủ tục trong Q3-2020

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	24.491.670.000	24.491.670.000
- Vốn góp của DNTN Phương Ngọc	3.528.000.000	3.528.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.975.490.000	19.975.490.000
Cộng	47.995.160.000	47.995.160.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		

T
A
I
U
A
T
P

+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d) Cổ phiếu	Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.799.516	4.799.516
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu phổ thông	4.799.516	4.799.516
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		
d) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối Quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.670.668.883	8.136.334.523
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		
26. Chênh lệch đánh giá tài sản		
Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	Năm nay	Năm trước
27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		
28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán		
a) Tài sản thuê ngoài;		
b) Tài sản nhận giữ hộ;		
c) Ngoại tệ các loại;		
d) Kim khí quý, đá quý;		
d) Nợ khó đòi đã xử lý;		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng:	54.174.362.470	69.624.059.763
Trong đó: +Doanh thu bán hàng bao bì:	42.920.797.470	48.971.862.013
+Doanh thu bán hàng phân bón :	11.253.565.000	20.652.197.750
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	54.174.362.470	69.624.059.763
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	36.863.011.550	57.735.554.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;		220.000.000
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	-	220.000.000
3. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		155.105.000
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	47.346.556.023	62.578.127.319
Trong đó: +Giá vốn thành phẩm bao bì:	37.270.828.687	43.655.182.247
+Giá vốn thành phẩm phân bón :	10.075.727.336	18.922.945.072
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		

11/10/2023

- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	790.879.021	567.577.991
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	48.137.435.044	63.300.810.310
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	703.358	5.584.108
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	7.633.964	8.107.140
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	8.337.322	13.691.248
5. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	529.291.743	495.675.347
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	34.374.240	24.776.631
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	563.665.983	520.451.978
6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		3.243.730
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	3.243.730
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	-	
Cộng	233.846.208	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	653.825.423	1.308.175.041
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	278.959.198	353.384.763
- Thuế và lệ phí	38.272.923	95.601.098
- Dịch vụ mua ngoài	465.428.121	589.215.685
- Các khoản chi phí QLDN khác.	720.242.119	368.368.963
Cộng	2.156.727.784	2.714.745.550
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	578.920.021	366.895.470
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	50.809.659	66.311.646
- Dịch vụ mua ngoài	974.789.552	1.245.777.411
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.024.762.525	647.332.728
Cộng	2.629.281.757	2.326.317.255
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	38.721.480.183	51.545.447.855
- Chi phí nhân công;	6.740.399.331	9.041.157.642
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.595.146.541	2.736.163.019
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.001.547.798	3.493.459.850
- Chi phí khác bằng tiền.	1.864.870.732	1.525.644.749
Cộng	52.923.444.585	68.341.873.115
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	78.496.313	94.973.840
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	78.496.313	94.973.840
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:
- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
 - Tiền thu từ đi vay theo kế hoạch thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;

- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác;
- 4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
 - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo q định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Q2/2020 giảm 17,35% so với cùng kỳ năm 2019 do:
 Trong Q2/2020 hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy phân bón Humate+TE chưa hiệu quả

Người lập biểu



Trịnh Thanh Trúc

Kế toán trưởng



Lê Cảnh Khánh

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 07 năm 2020
 Giám đốc

 Nguyễn Trung Kiên



C.P